

CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|-------|-------------|------------------|------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 47.784.977.121 | 53.789.407.146 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 123.777.674 | 3.307.809.430 |
| 1. Tiền | 111 | | 123.777.674 | 3.307.809.430 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 38.565.357.197 | 48.289.568.467 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 37.812.868.434 | 47.722.918.006 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 333.530.580 | 10.553.818 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.03 | 418.958.183 | 556.096.643 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 9.095.842.250 | 2.192.029.249 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 9.095.842.250 | 2.192.029.249 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | | |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.05 | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | | |
| B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260) | 200 | | 10.978.523.241 | 11.204.366.404 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 726.682.160 | 411.953.522 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | V.06 | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.07 | 726.682.160 | 411.953.522 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 10.205.307.032 | 10.745.166.643 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 10.205.307.032 | 10.745.166.643 |
| - Nguyên giá | 222 | | 27.405.430.794 | 25.419.121.885 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (17.200.123.762) | (14.673.955.242) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | | |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.12 | 29.957.405 | 29.957.405 |
| - Nguyên giá | 231 | | 29.957.405 | 29.957.405 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | | |

| | | | | |
|---|------------|-------------|----------------|----------------|
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.13 | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 16.576.644 | 17.288.834 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 5.101.644 | 5.813.834 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | 11.475.000 | 11.475.000 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | | 58.763.500.362 | 64.993.773.550 |
| C. Nợ phải trả (300=310+330) | 300 | | 48.423.143.737 | 55.123.061.673 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 39.167.836.317 | 46.859.814.253 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 18.077.347.819 | 27.054.110.960 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 21.540.000 | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 355.941.076 | 2.871.481.974 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 772.769.334 | 3.942.795.810 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.18 | 2.133.079.294 | 1.699.277.715 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 10.450.000.000 | 3.000.000.000 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 7.357.158.794 | 8.292.147.794 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 9.255.307.420 | 8.263.247.420 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | V.19 | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.19 | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 189.600.000 | 189.600.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20 | 8.038.130.000 | 7.039.533.000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | V.20 | | |
| 10. Trái phiếu ưu đãi | 340 | V.20 | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.21 | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 343 | | 1.027.577.420 | 1.034.114.420 |
| D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430) | 400 | | 10.340.356.625 | 9.870.711.877 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 10.305.130.678 | 9.835.485.930 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 6.690.002.961 | 6.690.002.961 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | | |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 3.615.127.717 | 3.145.482.969 |

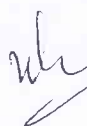
| | | | | |
|--|------------|------|-----------------------|-----------------------|
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 35.225.947 | 35.225.947 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | V.23 | 5.268.542 | 5.268.542 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 29.957.405 | 29.957.405 |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | | 58.763.500.362 | 64.993.773.550 |
| Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán | | | | |
| 1. Tài sản thuê ngoài | | 24 | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | | |

Người lập biểu



Hoàng Ngọc Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết Hằng

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Phó giám đốc



Đỗ Trung Trực

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2018

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | HUYẾT MINH | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|---|-------|------------|---------------|---------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.25 | 9.190.363.779 | 9.803.222.399 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 2 | | 32.130.000 | 279.732.767 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 9.158.233.779 | 9.523.489.632 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 5.737.439.514 | 6.404.683.392 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 3.420.794.265 | 3.118.806.240 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 737.100 | 516.000 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 455.439.204 | 157.450.000 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 455.439.204 | 157.450.000 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 2.545.451.262 | 2.325.479.076 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25) } | 30 | | 420.640.899 | 636.393.164 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 174.545.883 | 3.483.800 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 6.504.678 | 3.179.547 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 168.041.205 | 304.253 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 588.682.104 | 636.697.417 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | 119.037.356 | 127.339.483 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.30 | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 469.644.748 | 509.357.934 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | |

Người lập biểu



Hoàng Ngọc Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết Hà



Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Phó giám đốc



Đỗ Trung Trực

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2018 đến ngày: 30/06/2018

| TÊN TÀI KHOẢN | DƯ ĐẦU KỶ | | PHÁT SINH | | DƯ CUỐI KỶ | |
|---|----------------|----|----------------|----------------|----------------|------------|
| | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ |
| Tiền mặt | 34.496.159 | | 17.225.063.255 | 17.178.449.378 | 81.110.036 | |
| Tiền mặt Việt Nam | 34.496.159 | | 17.225.063.255 | 17.178.449.378 | 81.110.036 | |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.273.313.271 | | 36.770.361.009 | 40.001.006.642 | 42.667.638 | |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.273.313.271 | | 36.770.361.009 | 40.001.006.642 | 42.667.638 | |
| Tiền VND gửi ngân hàng NN&PTNT HM | 3.273.313.271 | | 36.770.361.009 | 40.001.006.642 | 42.667.638 | |
| Phải thu của khách hàng | 47.722.918.006 | | 10.801.745.018 | 20.733.334.590 | 37.812.868.434 | 21.540.000 |
| Phải thu của người mua và người giao thầu | 47.722.918.006 | | 10.801.745.018 | 20.733.334.590 | 37.812.868.434 | 21.540.000 |
| Phải thu (CT) | 18.892.402.146 | | 428 | 9.585.379.347 | 9.307.023.227 | |
| Phải thu (VCR) | 25.948.457.074 | | 5.628.507.044 | 3.417.151.276 | 28.159.812.842 | |
| Phải thu (TGR) | 2.229.027.004 | | 4.519.863.108 | 6.705.560.686 | 64.869.426 | 21.540.000 |
| Phải thu (RYT) | | | 152.146.500 | 152.146.500 | | |
| Phải thu (VR) | 108.863.937 | | 35.590.134 | 87.091.150 | 57.362.921 | |
| Phải thu (MBCS) | 410.500.014 | | 465.637.804 | 652.337.800 | 223.800.018 | |
| Phải thu (CSCX) | 133.667.831 | | | 133.667.831 | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | | | 732.763.517 | 732.763.517 | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ của HHĐV | | | 461.854.426 | 461.854.426 | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ của HHĐV | | | 461.854.426 | 461.854.426 | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ | | | 270.909.091 | 270.909.091 | | |
| Phải thu khác | 556.096.643 | | 1.720.000 | 168.858.460 | 388.958.183 | |
| Phải thu về cổ phần hóa | 223.601.818 | | 1.720.000 | | 225.321.818 | |
| Phải thu khác | 332.494.825 | | | 168.858.460 | 163.636.365 | |
| Khoản thuế TNCN phải thu | 20.288.610 | | | 20.288.610 | | |
| Phải thu công trình | 148.569.850 | | | 148.569.850 | | |
| Phải thu MBCS | 163.636.365 | | | | 163.636.365 | |
| Tạm ứng | | | 229.900.000 | 199.900.000 | 30.000.000 | |
| Dương Thị Thùy Trâm | | | 91.200.000 | 91.200.000 | | |
| Diệp Phương Linh | | | 2.200.000 | 2.200.000 | | |
| Nguyễn Thị Tuyết Loan | | | 5.000.000 | 5.000.000 | | |
| Mai Hoàng Thủy | | | 9.000.000 | | 9.000.000 | |
| Nguyễn Trí Lễ | | | 120.000.000 | 100.000.000 | 20.000.000 | |

| KHOẢN | TÊN TÀI KHOẢN | DƯ ĐẦU KỶ | | PHÁT SINH | | DƯ CUỐI KỶ | |
|-------|---------------------------------------|----------------|----------------|----------------|---------------|----------------|----------------|
| | | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ |
| QUAT | Hồ Anh Quát | | | | | 1.000.000 | |
| 1 | Chi phí SXKD dở dang | 2.192.029.249 | | 2.500.000 | 1.500.000 | 9.095.842.250 | |
| 2 | Chi phí SXKDDDD (CT) | 2.192.029.249 | | 12.641.252.515 | 5.737.439.514 | 2.368.027.359 | |
| 3 | Chi phí SXKDDDD (VCR) | | | 175.998.110 | | 5.276.385.921 | |
| 4 | Chi phí SXKDDDD (TGR) | | | 9.589.757.716 | 4.313.371.795 | 1.408.828.970 | |
| 5 | Chi phí SXKDDDD (RYT) | | | 2.733.499.305 | 1.324.670.335 | | |
| 6 | Chi phí SXKDDDD (VR) | | | 42.257.384 | 42.257.384 | | |
| 6 | Chi phí SXKDDDD (CSCX) | | | 25.600.000 | 25.600.000 | | |
| 6 | Chi phí SXKDDDD (MDMC) | | | 31.540.000 | 31.540.000 | | |
| 2 | Tài sản cố định hữu hình | | | 42.600.000 | | 42.600.000 | |
| 2 | Nhà cửa, vật kiến trúc | 25.419.121.885 | | 2.709.090.909 | 722.782.000 | 27.405.430.794 | |
| 3 | Máy móc, thiết bị | 1.213.273.974 | | | 172.782.000 | 1.040.491.974 | |
| 4 | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 86.100.000 | | | | 86.100.000 | |
| 5 | Thiết bị, dụng cụ quản lý | 23.192.618.300 | | 2.709.090.909 | 550.000.000 | 25.351.709.209 | |
| 8 | Tài sản cố định khác | 108.957.362 | | | | 108.957.362 | |
| 1 | Hao mòn tài sản cố định | 818.172.249 | | | | 818.172.249 | |
| 11 | Hao mòn TSCĐ hữu hình | | | | | | 17.200.123.762 |
| 7 | Bất động sản đầu tư | | | | | | 17.200.123.762 |
| 2 | Chi phí trả trước | 29.957.405 | | 4.480.000 | 5.192.190 | 29.957.405 | |
| 3 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 5.813.834 | | | | 5.101.644 | |
| 4 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 11.475.000 | | | | 11.475.000 | |
| 1 | Phải trả cho người bán | 411.953.522 | | 2.556.200.856 | 2.241.472.218 | 726.682.160 | |
| 11 | Phải trả cho người bán (Đội thi công) | 10.553.818 | 27.054.110.960 | 12.776.123.218 | 3.476.383.315 | 333.530.580 | 18.077.347.819 |
| 11.1 | Phải trả cho người bán (bộ phận VCR) | 10.553.818 | 27.054.110.960 | 12.776.123.218 | 3.476.383.315 | 333.530.580 | 18.077.347.819 |
| 11.2 | Phải trả cho người bán (bộ phận TGR) | | 22.845.461.958 | 8.029.126.149 | 410.939.497 | 148.530.580 | 15.375.805.886 |
| 11.3 | Phải trả cho người bán (bộ phận RYT) | | 928.281.227 | 4.126.953.039 | 3.064.188.818 | 150.000.000 | 4.963.188 |
| 11.4 | Hoàn thuế VAT | | 2.783.228.745 | 86.650.000 | | | 2.696.578.745 |
| 11.5 | Hoàn thuế VAT năm 2009 | | 3.798.160 | 3.798.160 | | | |
| 11.51 | Hoàn thuế VAT năm 2010 | | 472.715.870 | 473.970.870 | 1.255.000 | | |
| 11.52 | Hoàn thuế VAT năm 2010 | | 444.073.243 | 444.073.243 | 1.255.000 | | |
| 11.6 | Phải trả cho người bán (CXCX) | | 28.642.627 | 29.897.627 | | | |
| 11.7 | Phải trả cho người bán khác | | 20.625.000 | 20.625.000 | | | |
| 33 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | 2.871.481.974 | 3.644.605.641 | 1.129.064.743 | | 355.941.076 |
| 331 | Thuế GTGT phải nộp | | 2.255.542.618 | 3.021.369.618 | 1.002.730.720 | | 236.903.720 |

| TÀI KHOẢN | TÊN TÀI KHOẢN | DƯ ĐẦU KỲ | | PHÁT SINH | | DƯ CUỐI KỲ | |
|-----------|--|-----------|----------------|---------------|----------------|------------|----------------|
| | | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ |
| 33311 | Thuế GTGT phải nộp | | 2.255.542.618 | 3.021.369.618 | 1.002.730.720 | | 236.903.720 |
| 3334 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 555.482.309 | 555.482.309 | 119.037.356 | | 119.037.356 |
| 3335 | Thuế thu nhập cá nhân | | 60.457.047 | 60.457.047 | | | |
| 3338 | Thuế bảo vệ môi trường và Các loại thuế khác | | | 2.000.000 | 2.000.000 | | |
| 3339 | Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác | | | 5.296.667 | 5.296.667 | | |
| 33393 | Các khoản phải nộp khác | | | 5.296.667 | 5.296.667 | | |
| 334 | Phải trả công nhân viên | | 3.942.795.810 | 8.207.734.302 | 5.037.707.826 | | 772.769.334 |
| 334CSCX | Phải trả CNV CSCX | | | 24.200.000 | 29.040.000 | | 4.840.000 |
| 334DP.NLĐ | Phải trả NLĐ (Quỹ lương dự phòng) | | 1.325.472.741 | 1.325.472.741 | | | |
| 334DP.VCC | Phải trả VCQL (Quỹ lương dự phòng) | | 210.277.632 | 176.782.080 | | | |
| 334MDMC | Phải trả CNV (MDMC) | | | 42.600.000 | 42.600.000 | | 33.495.552 |
| 334QLCS | Phải trả CNV (QLCS) | | 20.825.000 | 62.390.000 | 49.878.000 | | 8.313.000 |
| 334QLCT | Phải trả BPQLCT | | 276.571.250 | 499.959.281 | 264.060.091 | | 40.672.060 |
| 334QLDN | Phải trả CNV (QLDN) | | 367.960.152 | 1.144.505.083 | 882.110.531 | | 105.565.600 |
| 334RYT | Phải trả CNV (RYT) | | 16.116.825 | 46.817.675 | 31.509.743 | | 808.893 |
| 334TGR | Phải trả CNV (TGR) | | 907.423.147 | 2.597.543.076 | 2.052.836.228 | | 362.716.299 |
| 334VCQL | Phải trả CNV VCQL | | 285.000.000 | 718.000.000 | 486.000.000 | | 53.000.000 |
| 334VCR | Phải trả CNV (VCR) | | 533.149.063 | 1.543.864.366 | 1.174.073.233 | | 163.357.930 |
| 334VR | Phải trả CNV (VR) | | | 25.600.000 | 25.600.000 | | |
| 338 | Phải trả, phải nộp khác | | 1.699.277.715 | 1.358.422.534 | 1.792.224.113 | | 2.133.079.294 |
| 3382 | Kinh phí công đoàn | | | 42.286.237 | 82.604.563 | | 40.318.326 |
| 3383 | Bảo hiểm xã hội | | | 916.311.991 | 1.040.836.159 | | 124.524.168 |
| 3384 | Bảo hiểm y tế | | | 164.366.148 | 183.622.326 | | 19.256.178 |
| 3386 | Bảo hiểm thất nghiệp | | | 70.762.158 | 77.399.428 | | 6.637.270 |
| 3388 | Phải trả, phải nộp khác | | 1.699.277.715 | 164.696.000 | 407.761.637 | | 1.942.343.352 |
| 33881 | Tiền ký quỹ MBCS | | | 45.000.000 | | | 42.000.000 |
| 33882 | Nhà thuốc SHNN | | 47.486.740 | 6.296.000 | 1.398.000 | | 42.588.740 |
| 33886 | MBCS năm 2013 đến nay | | 1.401.154.610 | 113.400.000 | 406.363.637 | | 1.694.118.247 |
| 33887 | Phải nộp MBCS | | 163.636.365 | | | | 163.636.365 |
| 341 | Vay và nợ thuê tài chính | | 10.039.533.000 | 7.617.403.000 | 16.066.000.000 | | 18.488.130.000 |
| 3411 | Vay ngắn hạn Ngân hàng Agribank | | 3.000.000.000 | 6.530.000.000 | 9.530.000.000 | | 6.000.000.000 |
| 3412 | Vay dài hạn Ngân hàng Agribank | | 3.000.000.000 | 600.000.000 | | | 2.400.000.000 |
| 3413 | Vay dài hạn Quỹ bảo vệ môi trường | | 4.039.533.000 | 487.403.000 | 2.086.000.000 | | 5.638.130.000 |
| 3414 | Vay ngắn hạn cá nhân | | | | 4.450.000.000 | | 4.450.000.000 |

| KHOẢN | TÊN TÀI KHOẢN | DƯ ĐẦU KỶ | | PHÁT SINH | | DƯ CUỐI KỶ | |
|-------|--------------------------------------|-------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ |
| | Nhận ký quỹ, ký cược | | 189.600.000 | | | | 189.600.000 |
| | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 8.292.147.794 | 934.989.000 | | | 7.357.158.794 |
| 1 | Quỹ khen thưởng | | 3.599.924.211 | 667.639.000 | | | 2.932.285.211 |
| 2 | quỹ phúc lợi | | 4.020.615.443 | 176.600.000 | | | 3.844.015.443 |
| 4 | Quỹ thưởng BQL điều hành CTY | | 671.608.140 | 90.750.000 | | | 580.858.140 |
| 5 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 1.034.114.420 | 6.537.000 | | | 1.027.577.420 |
| 6 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 6.690.002.961 | | | | 6.690.002.961 |
| 7 | Lãi chưa phân phối | 777.512.184 | 3.922.995.153 | 2.637.815.033 | 3.107.459.781 | 1.095.713.083 | 4.710.840.800 |
| 71 | Lãi năm 2017 (CT) | 777.512.184 | 3.922.995.153 | | | 777.512.184 | 3.922.995.153 |
| 72 | Lãi năm 2017 (VCR) | 190.695.574 | | | | 190.695.574 | |
| 73 | Lãi năm 2017 (TGR) | | 3.184.170.472 | | | | 3.184.170.472 |
| 74 | Lãi năm 2017 (RYT) | | 672.338.581 | | | | 672.338.581 |
| 75 | Lãi năm 2017 (VR) | | 39.841.135 | | | | 39.841.135 |
| 76 | Lãi năm 2017 (CSCX) | | 13.150.816 | | | | 13.150.816 |
| 77 | Lãi hoạt động khác năm 2017 | 586.816.610 | | | | 586.816.610 | |
| 18 | Lãi năm 2018 | | | 2.637.815.033 | 3.107.459.781 | 318.200.899 | 787.845.647 |
| 182 | Lãi năm 2018 (VCR) | | | | 505.903.043 | | 505.903.043 |
| 183 | Lãi năm 2018 (TGR) | | | 2.162.981.330 | 2.406.371.650 | | 243.390.320 |
| 184 | Lãi năm 2018 (RYT) | | | 49.158.054 | 80.955.670 | | 31.797.616 |
| 185 | Lãi năm 2017 (VR) | | | | 6.754.668 | | 6.754.668 |
| 186 | Lãi năm 2017 (CSCX) | | | 31.540.000 | | 31.540.000 | |
| 187 | Lãi hoạt động khác năm 2018 | | | 394.135.649 | 107.474.750 | 286.660.899 | |
| 1 | Nguồn kinh phí sự nghiệp | | 5.268.542 | | | | 5.268.542 |
| 11 | Nguồn KP sự nghiệp: Năm trước | | 5.268.542 | | | | 5.268.542 |
| 6 | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | 29.957.405 | | | | 29.957.405 |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp DV | | | 9.190.363.779 | 9.190.363.779 | | |
| 12 | Doanh thu (VCR) | | | 4.938.312.194 | 4.938.312.194 | | |
| 13 | Doanh thu (TGR) | | | 4.113.511.917 | 4.113.511.917 | | |
| 14 | Doanh thu (RYT) | | | 106.185.000 | 106.185.000 | | |
| 15 | Doanh thu (VR) | | | 32.354.668 | 32.354.668 | | |
| 5 | Doanh thu hoạt động tài chính | | | 737.100 | 737.100 | | |
| 51 | DT HĐTC NH NN&PTNT | | | 737.100 | 737.100 | | |
| 21 | Các khoản giảm trừ doanh thu | | | 32.130.000 | 32.130.000 | | |

| TÀI KHOẢN | TÊN TÀI KHOẢN | DƯ ĐẦU KỲ | | PHÁT SINH | | DƯ CUỐI KỲ | |
|-----------|--|-----------|----|---------------|---------------|------------|----|
| | | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ |
| 5213 | Giảm giá hàng bán | | | 32.130.000 | 32.130.000 | | |
| 52134 | Giảm giá hàng bán RYT | | | 32.130.000 | 32.130.000 | | |
| 521 | Chi phí NVL trực tiếp | | | 4.476.254.932 | 4.476.254.932 | | |
| 5211 | Chi phí NVL (CT) | | | 169.628.110 | 169.628.110 | | |
| 5212 | Chi phí NVL (VCR) | | | 4.302.502.822 | 4.302.502.822 | | |
| 52121 | Nhiên liệu+ nhớt | | | 3.322.416.131 | 3.322.416.131 | | |
| 52122 | Vỏ xe | | | 412.470.000 | 412.470.000 | | |
| 52123 | vật liệu sửa xe | | | 567.616.691 | 567.616.691 | | |
| 6213 | Chi phí NVL (TGR) | | | 1.624.000 | 1.624.000 | | |
| 6216 | Chi phí NVL (CSCX) | | | 2.500.000 | 2.500.000 | | |
| 622 | Chi phí nhân công trực tiếp | | | 3.546.529.204 | 3.546.529.204 | | |
| 6221 | Chi phí nhân công công trình | | | 6.370.000 | 6.370.000 | | |
| 6221.2 | Chi phí nhân công trực tiếp công trình | | | 6.370.000 | 6.370.000 | | |
| 6222 | Chi phí nhân công (VCR) | | | 1.334.580.358 | 1.334.580.358 | | |
| 62221 | Nhân công VCR trực tiếp | | | 1.160.720.358 | 1.160.720.358 | | |
| 62222 | Nhân công VCR | | | 173.860.000 | 173.860.000 | | |
| 6223 | Chi phí nhân công (TGR) | | | 2.076.829.103 | 2.076.829.103 | | |
| 62231 | Nhân công TGR trực tiếp | | | 2.052.529.103 | 2.052.529.103 | | |
| 62232 | Nhân công TGR khác | | | 24.300.000 | 24.300.000 | | |
| 6224 | Chi phí nhân công (RYT) | | | 31.509.743 | 31.509.743 | | |
| 6225 | Chi phí nhân công (VR) | | | 25.600.000 | 25.600.000 | | |
| 6226 | Chi phí nhân công (CSCX) | | | 29.040.000 | 29.040.000 | | |
| 6227 | Chi phí nhân công (MDMC) | | | 42.600.000 | 42.600.000 | | |
| 627 | Chi phí sản xuất chung | | | 3.948.479.595 | 3.948.479.595 | | |
| 6278 | Chi phí bằng tiền khác | | | 3.948.479.595 | 3.948.479.595 | | |
| 62782 | Chi phí bằng tiền khác (VCR) | | | 3.755.087.595 | 3.755.087.595 | | |
| 627821 | Chi phí khấu hao xe rác (VCR) | | | 3.171.887.990 | 3.171.887.990 | | |
| 627822 | Chi phí sửa chữa xe rác (VCR) | | | 226.288.400 | 226.288.400 | | |
| 627823 | Chi phí khác (VCR) | | | 356.911.205 | 356.911.205 | | |
| 62783 | Chi phí bằng tiền khác (TGR) | | | 189.892.000 | 189.892.000 | | |
| 62784 | Chi phí bằng tiền khác (RYT) | | | 3.500.000 | 3.500.000 | | |
| 632 | Giá vốn hàng bán | | | 5.737.439.514 | 5.737.439.514 | | |
| 6322 | Giá vốn hàng bán (VCR) | | | 4.313.371.795 | 4.313.371.795 | | |
| 6323 | Giá vốn hàng bán (TGR) | | | 1.324.670.335 | 1.324.670.335 | | |

| TÀI KHOẢN | TÊN TÀI KHOẢN | DƯ ĐẦU KỶ | | PHÁT SINH | | DƯ CUỐI KỶ | |
|-----------|------------------------------------|-----------|----|----------------|----------------|------------|----|
| | | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ |
| 24 | Giá vốn hàng bán (RYT) | | | 42.257.384 | 42.257.384 | | |
| 25 | Giá vốn hàng bán (VR) | | | 25.600.000 | 25.600.000 | | |
| 26 | Giá vốn hàng bán (CSCX) | | | 31.540.000 | 31.540.000 | | |
| 5 | Chi phí tài chính | | | 455.439.204 | 455.439.204 | | |
| 52 | Lãi vay phải trả | | | 455.439.204 | 455.439.204 | | |
| 2 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | 2.545.451.262 | 2.545.451.262 | | |
| 21 | Chi phí nhân viên quản lý | | | 1.957.349.637 | 1.957.349.637 | | |
| 211 | Lương, phụ cấp | | | 1.637.852.622 | 1.637.852.622 | | |
| 212 | Kinh phí công đoàn | | | 26.410.391 | 26.410.391 | | |
| 213 | Bảo hiểm xã hội | | | 238.559.933 | 238.559.933 | | |
| 214 | Bảo hiểm y tế | | | 40.895.017 | 40.895.017 | | |
| 215 | Bảo hiểm thất nghiệp | | | 13.631.674 | 13.631.674 | | |
| 23 | Chi phí quý: Đồ dùng văn phòng | | | 22.793.865 | 22.793.865 | | |
| 24 | Chi phí quý: Khấu hao TSCĐ | | | 77.062.530 | 77.062.530 | | |
| 25 | Chi phí quý: Thuế, phí và lệ phí | | | 126.462.013 | 126.462.013 | | |
| 27 | Chi phí quý: Dịch vụ mua ngoài | | | 238.831.761 | 238.831.761 | | |
| 271 | Tiền điện | | | 15.186.530 | 15.186.530 | | |
| 272 | Tiền ĐTDĐ | | | 7.930.020 | 7.930.020 | | |
| 274 | Chi khác | | | 215.715.211 | 215.715.211 | | |
| 28 | Chi phí bằng tiền khác | | | 122.951.456 | 122.951.456 | | |
| 281 | Hội nghị tiếp khách | | | 17.295.456 | 17.295.456 | | |
| 283 | Chi phí đào tạo | | | 2.000.000 | 2.000.000 | | |
| 284 | Tiền ăn trưa | | | 103.656.000 | 103.656.000 | | |
| 11 | Thu nhập khác | | | 174.545.883 | 174.545.883 | | |
| 11 | Chi phí khác | | | 6.504.678 | 6.504.678 | | |
| 21 | Chi phí thuế TNDN | | | 119.037.356 | 119.037.356 | | |
| 211 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | 119.037.356 | 119.037.356 | | |
| 11 | Xác định kết quả kinh doanh | | | 11.971.331.795 | 11.971.331.795 | | |
| 112 | Xác định kết quả kinh doanh (VCR) | | | 4.938.312.194 | 4.938.312.194 | | |
| 113 | Xác định kết quả kinh doanh (TGR) | | | 6.276.493.247 | 6.276.493.247 | | |
| 114 | Xác định kết quả kinh doanh (RYT) | | | 123.213.054 | 123.213.054 | | |
| 115 | Xác định kết quả kinh doanh (VR) | | | 32.354.668 | 32.354.668 | | |
| 116 | Xác định kết quả kinh doanh (CSCX) | | | 31.540.000 | 31.540.000 | | |
| 117 | Xác định kết quả kinh doanh khác | | | 569.418.632 | 569.418.632 | | |

| TÀI KHOẢN | TÊN TÀI KHOẢN | DU ĐẦU KỲ | | PHÁT SINH | | DỰ CƯỚI KỲ | |
|------------------|---------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|
| | | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ |
| | | 80.445.240.976 | 80.445.240.976 | 163.783.233.109 | 163.783.233.109 | 77.059.337.207 | 77.059.337.207 |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | |

Người lập biểu



Hoàng Ngọc Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết Hằng

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Phó giám đốc



Đỗ Trung Trực

CÔNG TY TNHH MTV DV CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN

Địa chỉ: 159/1 Nguyễn Ánh Thủ, xã Trung Chánh, H. Hóc Môn, TPHCM

Mẫu số B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2018

I. Đặc Điểm Hoạt Động Của Doanh Nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn Nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh: Công ích và xây lắp
- Ngành nghề kinh doanh: Công ích và hoạt động kinh doanh khác
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. Kỳ Kế Toán, Đơn Vị Tiền Tệ Sử Dụng Trong Kế Toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn Mục và Chế Độ Kế Toán Áp Dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- Ban điều hành Công ty TNHH MTV DV Công Ích Huyện Hóc Môn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

IV. Các Chính Sách Kế Toán Áp Dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**
 - Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
 - Các khoản tương đương tiền dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**
 - Các khoản phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn: bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế
 - Phương pháp khấu hao áp dụng theo phương pháp đường thẳng
- 5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**
- Chi phí trả trước chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
 - Phương pháp phân bổ: theo phương pháp đường thẳng
- 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**
- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty.
- 7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**
- Vay là khoản vay ngắn hạn theo hình thức tín chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh Hóc Môn
- 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**
- Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy
- 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.
 - Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp. Khi hết thời gian bảo hành khoản dự phòng bảo hành công trình dự xây dựng không được sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.
- 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học công nghệ theo quy định của pháp luật, trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh.
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**
- Doanh thu xây dựng: đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí tương ứng liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Thu nhập khác: là các khoản hoàn nhập chi phí dự phòng công trình

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Giá vốn hàng bán là giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp.

14. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

V. Thông Tin Bổ Sung Cho Các Khoản Mục Trình Bày Trong Bảng Cân Đối Kế Toán

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

| Đơn vị tính: VNĐ | |
|------------------|--------------------|
| Cuối năm | 81.110.036 |
| Đầu năm | 34.496.159 |
| | 42.667.638 |
| Cộng | 123.777.674 |

2. Phải thu của khách hàng:

- Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- Trả trước cho người bán ngắn hạn
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| Đơn vị tính: VNĐ | |
|------------------|-----------------------|
| Cuối năm | 37.812.868.434 |
| Đầu năm | 47.722.918.006 |
| | 10.553.818 |
| | 556.096.643 |
| Cộng | 38.565.357.197 |

3. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa

| Đơn vị tính: VNĐ | |
|------------------|---------------|
| Cuối năm | 9.095.842.250 |
| Đầu năm | 2.192.029.249 |

- Hàng gửi đi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế

Cộng 9.095.842.250

2.192.029.249

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------|
| | 2112 | 2113 | 2114 | 2115 | |
| 1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.031.446.223 | 86.100.000 | 23.192.618.300 | 108.957.362 | 25.419.121.885 |
| Mua trong năm | | | 2.709.090.909 | | 2.709.090.909 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | - |
| Tặng khác | | | | | - |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | | (550.000.000) | | (550.000.000) |
| Giảm khác | (172.782.000) | | | | (172.782.000) |
| Số dư cuối năm | 1.858.664.223 | 86.100.000 | 25.351.709.209 | 108.957.362 | 27.405.430.794 |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.584.489.252 | 75.850.000 | 12.920.113.166 | 93.502.824 | 14.673.955.242 |
| Khấu hao trong năm | 60.609.498 | 6.150.000 | 3.171.887.990 | 10.303.032 | 3.248.950.520 |
| Tặng khác | | | | | - |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | | (550.000.000) | | (550.000.000) |
| Giảm khác | (172.782.000) | | | | (172.782.000) |
| Số dư cuối năm | 1.472.316.750 | 82.000.000 | 15.542.001.156 | 103.805.856 | 17.200.123.762 |

| | | | | |
|---------------------------|-------------|------------|----------------|------------|
| 3. Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 446.956.971 | 10.250.000 | 10.272.505.134 | 15.454.538 |
| Tại ngày cuối năm | 386.347.473 | 4.100.000 | 9.809.708.053 | 5.151.506 |

Trong đó: Nguyên giá của những tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.540.682.825 đồng

5. Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn
 - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
 - Công cụ, dụng cụ xuất dùng
 - Chi phí đi vay
 - Các khoản khác
- b) Dài hạn
 - Chi phí thành lập doanh nghiệp
 - Chi phí mua bảo hiểm
 - Các khoản khác

| | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------|------------------|------------------|
| | 5.101.644 | 5.813.834 |
| Cộng | 5.101.644 | 5.813.834 |

6. Vay và nợ thuê tài chính

- a) Vay ngắn hạn
- b) Vay dài hạn

| | Cuối năm Giá trị | Trong năm | Đầu năm Giá trị |
|-------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | 10.450.000.000 | Tăng 13.980.000.000 | 3.000.000.000 |
| | 8.038.130.000 | Giảm 2.086.000.000 | 7.039.533.000 |
| Cộng | 18.488.130.000 | 16.066.000.000 | 10.039.533.000 |

7. Phải trả người bán

- Phải trả người bán ngắn hạn
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | 18.077.347.819 | 27.054.110.960 |
| Cộng | 18.077.347.819 | 27.054.110.960 |

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT hàng bán nội địa
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân

| | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Cuối năm |
|--|---------------|--------------------------|-------------|
| | 2.255.542.618 | 266.754.203 | 236.903.720 |
| | 555.482.309 | 119.037.356 | 119.037.356 |
| | 60.457.047 | 60.457.047 | 0 |

| | | | |
|-------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| - Thuế khác | 7.296.667 | 7.296.667 | 0 |
| Cộng | 2.871.481.974 | 2.908.629.124 | 355.941.076 |

9. Chi phí phải trả

- a) Ngắn hạn
 - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
 - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
 - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
 - Các khoản trích trước khác
- b) Dài hạn
 - Lãi vay
 - Các khoản khác

| | | |
|--|----------|---------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------|---------|

Cộng

10. Phải trả khác

- a) Ngắn hạn
 - Tài sản thừa chờ giải quyết
 - Kinh phí công đoàn
 - Bảo hiểm xã hội
 - Bảo hiểm y tế
 - Bảo hiểm thất nghiệp
 - Phải trả về cổ phần hóa
 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
 - Cổ tức, lợi nhuận phải trả
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
- b) Dài hạn
 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

| | | |
|--|----------|---------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------|---------|

Cộng

11. Dự phòng phải trả

- a) Ngắn hạn
 - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

| | | |
|-------------|----------------------|----------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| | 40.318.326 | |
| | 124.524.168 | |
| | 19.256.178 | |
| | 6.637.270 | |
| | 42.000.000 | 87.000.000 |
| | 1.900.343.352 | 1.612.277.715 |
| | 189.600.000 | 189.600.000 |
| Cộng | 2.322.679.294 | 1.888.877.715 |

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
 - Dự phòng tái cơ cấu
 - Dự phòng phải trả khác Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)
- b) Dài hạn
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ

1.027.577.420 1.034.114.420
1.027.577.420 1.034.114.420

Cộng

12. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ đầu tư phát triển | LNST thuế chưa phân phối | Cộng |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Số dư đầu năm trước | 6.690.002.961 | | 0 | | 2.924.757.508 | 9.614.760.469 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 6.690.002.961 | | 0 | 0 | 3.145.482.969 | 3.145.482.969 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm nay | 6.690.002.961 | 0 | 0 | 0 | 3.615.127.717 | 10.305.130.678 |

13. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay **Năm trước**

35.225.947 35.225.947

VI. Thông Tin Bổ Sung Cho Các Khoản Mục Trình Bày Trong Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 9.190.363.779 | 9.803.222.399 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 9.190.363.779 | 8.970.831.297 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | | 832.391.102 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 32.130.000 | 279.732.767 |
| Giảm giá hàng bán dịch vụ | 32.130.000 | 46.470.057 |
| Giảm giá hàng bán xây dựng | | 233.262.710 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 5.737.439.514 | 6.404.683.392 |
| - Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 5.737.439.514 | 5.513.633.674 |
| - Giá vốn của xây dựng | | 891.049.718 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 737.100 | 516.000 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 737.100 | 516.000 |
| 5. Chi phí tài chính | 455.439.204 | 157.450.000 |
| - Lãi tiền vay | 455.439.204 | 157.450.000 |
| 6. Thu nhập khác | 174.545.883 | 3.483.800 |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 174.545.883 | 3.483.800 |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản | | |
| - Tiền phạt thu được | | |
| - Thuế được giảm | | |
| - Các khoản khác | | |
| 7. Chi phí khác | 6.504.678 | 3.179.547 |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 6.504.678 | 3.179.547 |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản | | |
| - Các khoản bị phạt | | |
| - Các khoản khác | | |
| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | 2.545.451.262 | 2.325.479.076 |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 2.545.451.262 | 2.325.479.076 |
| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | 14.516.714.993 | 12.535.546.546 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.476.254.932 | 4.167.717.053 |
| - Chi phí nhân công | 5.503.878.841 | 4.773.216.538 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.248.950.520 | 2.333.905.572 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 1.287.630.700 | 1.260.707.383 |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
 - Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN
 - Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN
 - Tổng lợi nhuận chịu thuế thu nhập hiện hành
 - Thuế suất thuế thu nhập hiện hành
 - Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | |
|-------------|-------------|
| 588.682.104 | 636.697.417 |
| 6.504.678 | |
| 595.186.782 | 636.697.417 |
| 20% | 20% |
| 119.037.356 | 127.339.483 |

VIII. Những Thông Tin Khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Hoàng Ngọc Hiền

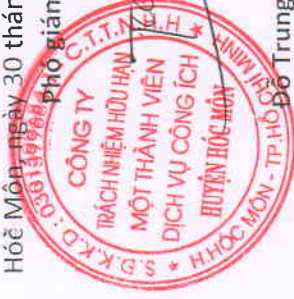
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết Hằng

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2018

phó giám đốc



Đỗ Trung Trực

BẢNG TÍNH KHẤU HAO TSCĐ

Từ tháng: 01 đến tháng 6 năm 2018

| TÊN TÀI SẢN | SỐ THẺ | TK CHI PHÍ | TK KHẤU HAO | NGÀY TÍNH KH | SỐ KỶ KH (THÁNG) | NGUYÊN GIÁ | GIÁ TRỊ KH TRONG KỶ | GIÁ TRỊ KH LUY KẾ | GIÁ TRỊ CÒN LẠI |
|--|----------|------------|-------------|--------------|------------------|----------------|---------------------|-------------------|-----------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | | | | | | 1.858.664.223 | 60.609.498 | 1.472.316.750 | 386.347.473 |
| Bó rác Bà Điểm | BRĐĐ | 627821 | 2141 | 01/10/2010 | 60 | 363.347.755 | | 363.347.755 | |
| Bó rác Tân Thới Nhì | BRTNHI | 627821 | 2141 | 01/10/2010 | 60 | 239.635.000 | | 239.635.000 | |
| Nhà xe - Nhà kho Ngã Ba Lam Sơn | NHAKHO | 627821 | 2141 | 01/01/2013 | 45 | 1.084.006 | | 1.084.006 | |
| Nhà văn phòng 159/1 | NHVA VP | 6424 | 2141 | 01/05/2012 | 120 | 717.503.555 | 35.875.176 | 442.460.504 | 275.043.051 |
| Nhà xe - Nhà kho Ngã Ba Lam Sơn | NKHO | 627821 | 2141 | 01/10/2010 | 72 | 42.407.494 | | 42.407.494 | |
| Nhà văn phòng 159/1 | NVP | 6424 | 2141 | 01/10/2010 | 120 | 494.686.413 | 24.734.322 | 383.381.991 | 111.304.422 |
| Máy móc, thiết bị | | | | | | 86.100.000 | 6.150.000 | 82.000.000 | 4.100.000 |
| Máy phát điện Hữu Toàn | MPDIEN | 6424 | 2141 | 01/11/2011 | 84 | 86.100.000 | 6.150.000 | 82.000.000 | 4.100.000 |
| Thiết bị dung cụ quản lý | | | | | | 108.957.362 | 10.303.032 | 103.805.856 | 5.151.506 |
| Máy pho to copy Ricoh | MPHOTO | 6424 | 2141 | 01/10/2008 | 60 | 47.139.180 | | 47.139.180 | |
| Máy photocopy đa chức năng đen trắng Ricoh | MCOPY | 6424 | 2141 | 01/10/2015 | 36 | 61.818.182 | 10.303.032 | 56.666.676 | 5.151.506 |
| Phương tiện vận tải | | | | | | 25.351.709.209 | 3.171.887.990 | 15.542.001.156 | 9.809.708.053 |
| Xe ép rác 57 H - 2175 | XE2175 | 627821 | 2141 | 01/01/1998 | 0 | 600.000.000 | | 600.000.000 | |
| Xe ép rác Hyundai 22696 | XE226 | 627821 | 2141 | 06/12/2012 | 36 | 2.698.867.280 | | 2.698.867.280 | |
| Ô tô chở rác 51D-179.88 | XE179.88 | 627821 | 2141 | 01/10/2017 | 36 | 2.718.181.818 | 453.030.300 | 679.545.450 | 2.038.636.368 |
| Xe du lịch 4 chỗ 51A-357.81 | XE9794 | 6424 | 2141 | 01/01/2002 | 0 | 375.420.110 | | 375.420.110 | |
| Xe ép rác HINO 51C 557.81 | XEHINO | 627821 | 2141 | 01/02/2015 | 36 | 2.633.494.545 | 73.152.635 | 2.633.494.545 | |
| Ô tô chở rác Hino 51C=645.96 | OTORACHI | 627821 | 2141 | 01/09/2015 | 36 | 2.724.618.182 | 454.103.034 | 2.573.250.526 | 151.367.656 |
| Ô tô chở rác Hino 51C-718.87 | XE645.96 | 627821 | 2141 | 01/01/2016 | 36 | 2.733.709.092 | 455.618.184 | 2.278.090.920 | 455.618.172 |

| | | | | | | | | | |
|---------------------------------|----------|--------|------|------------|----|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| XE ô tô chờ rác Hino 51D 071-20 | XE07120 | 627821 | 2141 | 01/12/2016 | 36 | 2.724.618.182 | 454.103.034 | 1.437.992.941 | 1.286.625.241 |
| XE ô tô chờ rác Hino 51D-088.12 | XE088.12 | 627821 | 2141 | 01/01/2017 | 36 | 2.724.618.182 | 454.103.028 | 1.362.309.084 | 1.362.309.098 |
| XE ô tô chờ rác 51C-956.61 | XE956.61 | 627821 | 2141 | 01/12/2017 | 36 | 2.709.090.909 | 451.515.150 | 526.767.675 | 2.182.323.234 |
| XE ô tô chờ rác 51C-975.12 | XE975.12 | 627821 | 2141 | 01/02/2018 | 36 | 2.709.090.909 | 376.262.625 | 376.262.625 | 2.332.828.284 |
| TỔNG CỘNG | | | | | | 27.405.430.794 | 3.248.950.520 | 17.200.123.762 | 10.205.307.032 |

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

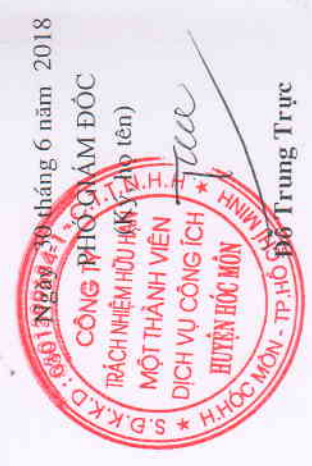
Hoàng Ngọc Hiền

Hoàng Ngọc Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyết Hằng

Nguyễn Thị Tuyết Hằng



BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

| STT | Tên công ty con, công ty liên kết | Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư | | | | Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết | Doanh thu | | Lợi nhuận sau thuế | | Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia năm báo cáo | Tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%) | Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty LK | Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty LK | | | | |
|-----|-----------------------------------|--|-------------------------|-----------|----------|--|-----------|----------|--------------------|----------------|---|---|--|---|-------------------|-------------------------|------|---|
| | | Giá trị vốn góp | | Năm trước | Kế hoạch | | Năm trước | Kế hoạch | Kỳ/Năm trước | Kỳ/Năm báo cáo | | | | | | | | |
| | | Năm trước | Tại thời điểm 30/6/2018 | | | | | | | | | | | | Tỷ lệ vốn góp (%) | Tại thời điểm 30/6/2018 | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16)=(15)/(5) | (17) | (18) | |
| I | Công ty con | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| II | Công ty liên kết | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| III | Đầu tư tài chính | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | x | x | x | x | x | x | 0 | 0 | x | x | x |

Ghi chú

Cột "3" đến "8": số vốn góp, vốn đầu tư của doanh nghiệp tại công ty con, công ty liên kết, giá gốc của khoản đầu tư

Cột "9": Vốn Điều lệ của công ty con, công ty liên kết

Cột "10": Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm báo cáo

Cột "11" và "12": doanh thu của công ty con, công ty liên kết

Cột "13" và "14": lợi nhuận của công ty con, công ty liên kết

Cột "15": cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo của năm căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng thành viên của doanh nghiệp có vốn góp

Các cột có đánh dấu x không cần điền dữ liệu

Đánh giá của doanh nghiệp:

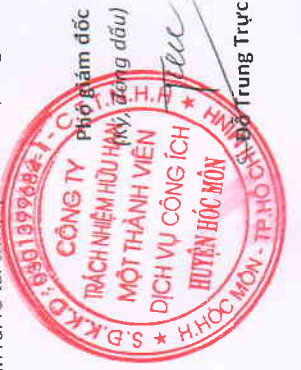
Đánh giá của doanh nghiệp về hiệu quả đầu tư vốn tại công ty con, công ty liên kết:

Đánh giá của doanh nghiệp về hiệu quả đầu tư tài chính năm báo cáo:

Giải pháp của Doanh nghiệp đối với khoản vốn đầu tư tại công ty con, công ty liên kết nếu hiệu quả đầu tư tại công ty này thấp hoặc tiềm ẩn rủi ro tài chính (Thoái vốn, tăng cường giám sát, biện pháp khác):

Người lập biểu

(Ký)

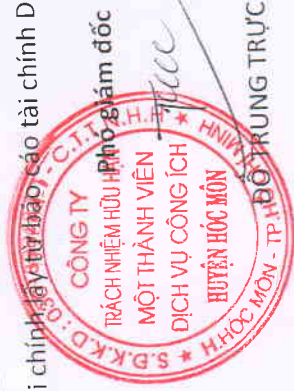
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HỌC MÓN

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

| Nội dung | Cùng kỳ năm 2016 | | Cùng kỳ năm 2017 | | Thực hiện năm 2018 | | Biến động so với (tỷ lệ %) | | |
|---|------------------|-----------|------------------|-----------|--------------------|--------------------------------|----------------------------|------------------|---------------|
| | [1] | | [2] | | Kế hoạch năm 2018 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2018 | Cùng kỳ năm 2016 | Cùng kỳ năm 2017 | Kế hoạch 2018 |
| | | | | | [3] | [4] | [5]=[4]/[1] | [6]=[4]/[2] | [7]=[4]/[3] |
| A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh | | | | | | | | | |
| 1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu | 33.177,62 | 18.453,22 | 18.453,22 | 84.869,00 | 17.388,73 | 52,41% | 94,23% | 20,49% | |
| 2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu | 16.749,00 | 9.803,22 | 9.803,22 | 79.400,00 | 8.292,89 | 49,51% | 84,59% | 10,44% | |
| 3. Tồn kho cuối kỳ | 16.428,62 | 8.650,00 | 8.650,00 | 5.469,00 | 9.095,84 | 55,37% | 105,15% | 166,32% | |
| B. Chỉ tiêu tài chính | | | | | | | | | |
| 1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 16.749,02 | 9.523,49 | 9.523,49 | 79.400,00 | 9.158,23 | 54,68% | 96,16% | 11,53% | |
| 2. Giá vốn hàng bán | 13.220,49 | 6.404,68 | 6.404,68 | 67.562,00 | 5.737,44 | 43,40% | 89,58% | 8,49% | |
| 3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.528,53 | 3.118,81 | 3.118,81 | 11.838,00 | 3.420,79 | 96,95% | 109,68% | 28,90% | |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 4,97 | 0,51 | 0,51 | 2,00 | 0,74 | 14,89% | 145,10% | 37,00% | |
| 5. Chi phí tài chính | 45,13 | 157,45 | 157,45 | 550,00 | 455,44 | 1009,17% | 289,26% | 82,81% | |
| 6. Chi phí bán hàng | | | | | | | | | |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 2.339,85 | 2.325,48 | 2.325,48 | 7.000,00 | 2.545,45 | 108,79% | 109,46% | 36,36% | |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 1.148,52 | 636,39 | 636,39 | 4.290,00 | 420,64 | 36,62% | 66,10% | 9,81% | |
| 9. Thu nhập khác | | 3,48 | 3,48 | 170,00 | 174,54 | | 5015,52% | 102,67% | |
| 10. Chi phí khác | 25,17 | 3,17 | 3,17 | 10,00 | 6,50 | 25,82% | 205,05% | 65,00% | |
| 11. Lợi nhuận khác | (25,17) | 0,31 | 0,31 | 160,00 | 168,04 | | 54206,45% | 105,03% | |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.123,35 | 636,70 | 636,70 | 4.450,00 | 588,68 | 52,40% | 92,46% | 13,23% | |
| 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 229,70 | 127,34 | 127,34 | 890,00 | 119,04 | 51,82% | 93,48% | 13,38% | |
| 14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | | | | | | | |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN | 893,65 | 509,36 | 509,36 | 3.560,00 | 469,64 | 52,55% | 92,20% | 13,19% | |

GHI CHÚ: Cột (1), (2): Theo Báo cáo tài chính các năm trước liền kề năm Báo cáo. Thông tin về chỉ tiêu tài chính lấy từ báo cáo tài chính DNNN.



Người lập biểu

(Handwritten signature)

NGUYỄN THỊ TUYẾT HẰNG

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

| Chi tiêu | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2017 | Kế hoạch 2018 | Thực hiện 6 tháng đầu năm 2018 | Tỷ lệ TH so với KH 2018 | Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước 2017 |
|--|--------------------------------------|------------------|--------------------------------------|----------------------------------|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=4/3 | 6=4/2 |
| Khối lượng, sản lượng SP, DV công ích thực hiện trong năm | | | | | |
| * Thu gom rác (m2) | 46.177.704 | 96.496.400 | 46.177.704 | 47,85% | 100,00% |
| * Vận chuyển rác (Tấn/km) | 2.355.458 | 6.005.932 | 2.913.281 | 48,51% | 123,68% |
| * Rác y tế (kg) | 26.000 | 57.200 | 6.903 | 12,07% | 26,55% |
| * Vớt rác kênh rạch (m2) | 543.618 | 1.029.600 | 508.200 | 49,36% | 93,48% |
| * Chăm sóc cây xanh(triệu đồng) | 53,62 | 501,47 | 31,54 | 6,29% | 58,82% |
| * CT GTNT, PCLB, CTCC (Triệu đồng) | 891,05 | 27.000 | 0,00 | 0,00% | 0,00% |
| Khối lượng, sản lượng SP, DV công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu? | Không có | Không có | Không có |% |% |
| Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng SP, DV của DN không đạt yêu cầu? | Không có | Không có | Không có |% |% |
| CP phát sinh liên quan đến các SP, DV công ích thực hiện trong năm | 8.730,17 | 74.950 | 8.282,89 | | |
| * Thu gom rác (Triệu đồng) | 2.304,33 | 7.503 | 3.870,12 | 51,58% | 167,95% |
| * Vận chuyển rác (Triệu đồng) | 5.391,58 | 23.162 | 4.313,37 | 18,62% | 80,00% |
| * Rác y tế (Triệu đồng) | 41,94 | 184 | 42,26 | 22,97% | 100,76% |
| * Vớt rác kênh rạch (Triệu đồng) | 47,65 | 93 | 25,60 | 27,53% | 53,73% |
| * Chăm sóc cây xanh(triệu đồng) | 53,62 | 133 | 31,54 | 23,71% | 58,82% |
| * CT GTNT, PCLB, CTCC (Triệu đồng) | 891,05 | 43.875 | 0,00 | 0,00% | 0,00% |
| Doanh thu thực hiện các SP, DV công ích trong năm | 9.523,49 | 79.400 | 9.190,36 | | |
| * Thu gom rác (Triệu đồng) | 2.844,27 | 8.200 | 4.113,51 | 50,16% | 144,62% |
| * Vận chuyển rác (Triệu đồng) | 5.974,01 | 25.767 | 4.938,31 | 19,17% | 82,66% |
| * Rác y tế (Triệu đồng) | 106,08 | 190 | 106,19 | 55,89% | 100,10% |
| * Vớt rác kênh rạch (Triệu đồng) | 0,00 | 100 | 32,35 | 32,35% | |
| * Chăm sóc cây xanh(triệu đồng) | 0,00 | 143 | 0,00 | 0,00% | |
| * CT GTNT, PCLB, CTCC (Triệu đồng) | 599,13 | 45.000 | 0,00 | 0,00% | 0,00% |



Hội đồng thành viên

ĐẶNG NGỌC ÁNH

Người lập

NGUYỄN THỊ TUYẾT HẰNG

Phó giám đốc Công ty

ĐỖ TRUNG TRỰC

**CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN HÓC MÔN**

Biểu số 02.Đ

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Số còn phải nộp năm trước chuyển sang | Số phát sinh phải nộp trong 6 tháng năm 2018 | Số đã nộp trong 6 tháng năm 2018 | Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau |
|--|---------------------------------------|--|----------------------------------|------------------------------------|
| 1. Thuế | 2.871.481.974 | 387.791.559 | 2.903.332.457 | 355.941.076 |
| - Thuế GTGT | 2.255.542.618 | 266.754.203 | 2.285.393.101 | 236.903.720 |
| - Thuế TNDN | 555.482.309 | 119.037.356 | 555.482.309 | 119.037.356 |
| - Thuế Xuất, nhập khẩu | | | | |
| - Thuế đất | | | | |
| - Các khoản thuế khác | | | | |
| Thuế môn bài | | 2.000.000 | 2.000.000 | |
| Thuế TNCN | 60.457.047 | | 60.457.047 | - |
| 2. Các khoản phải nộp khác | 0 | 5.296.667 | 5.296.667 | 0 |
| - Phí, lệ phí | | | | 0 |
| - Các khoản phải nộp khác | | | 5.296.667 | 0 |
| 3. Nộp NSNN (Quỹ Hỗ trợ và phát triển DN) phân LN sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của DN theo quy định | 0 | 0 | 0 | 0 |

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 6 THÁNG NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT : Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Dư đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Dư cuối năm |
|------------------------------------|---------------|----------------|----------------|---------------|
| 1. Quỹ Đầu tư phát triển | | | | |
| 2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi | 7.620.539.654 | | 844.239.000 | 6.776.300.654 |

| | | | | |
|---------------------------|---------------|--|------------|---------------|
| 3. Quỹ thưởng VCQLDN | 671.608.140 | | 90.750.000 | 580.858.140 |
| 4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN | | | | |
| 5. Quỹ khoa học công nghệ | 1.034.114.420 | | 6.537.000 | 1.027.577.420 |

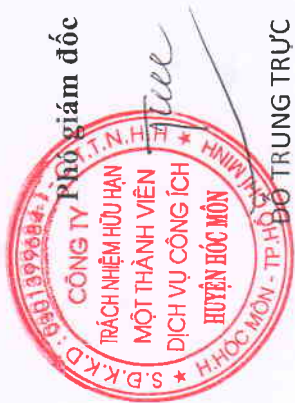
Thuyết minh tăng giảm quỹ trong năm (riêng các quỹ đặc thù được trích theo quy định của pháp luật phải giải trình cơ sở pháp lý, nguồn trích, cơ chế sử dụng

Ghi chú: Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhà nước

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ TUYẾT HẰNG



Phó giám đốc

ĐỖ TRUNG TRỰC

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA
CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN
(Ban hành kèm theo TT số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Năm báo cáo : 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

I – PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH :

1. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn:

- Theo Khoản 3 Điều 22 Nghị định 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 10 năm 2015 quy định: doanh nghiệp có lãi thì bảo toàn được vốn nhà nước. 6 tháng đầu năm 2018 Công ty lãi 469,64 triệu đồng, Công ty bảo toàn được vốn chủ sở hữu.

2 – Việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước của Công ty :

2.1. Tình hình đầu tư dự án: (Biểu 02 - A)

- Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích huyện Hóc Môn là Công ty độc lập, 100% vốn nhà nước, chỉ hoạt động theo chức năng ngành nghề chính là xây dựng giao thông, xây dựng dân dụng, vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh... Công ty không thực hiện dự án đầu tư.

2.2. Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp:

- Công ty không đầu tư vốn để mua cổ phiếu, trái phiếu của các doanh nghiệp khác, không góp vốn, đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác và không đầu tư vào ngành nghề khác, chỉ tập trung thực hiện dịch vụ công ích và thi công các công trình có vốn từ ngân sách trên địa bàn huyện.

2.3 – Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động 2018:

- Công ty được Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn CN Hóc Môn ký 02 hạn mức tín dụng tín chấp 100% giá trị 3.000 triệu đồng/hạn mức, và 01 khế ước vay dài hạn có thế chấp tài sản là 02 xe ép rác giá trị 3.000 triệu đồng, 03 hợp đồng vay dài hạn Quỹ Bảo vệ môi trường để mua 03 xe ép rác là 6.265 triệu đồng, vay ngắn hạn cá nhân là 4.450 triệu đồng. Khi có nhu cầu trang trải chi phí, công ty giải ngân và hoàn trả khi tài khoản có số dư. Công ty sử dụng vốn vay đúng mục đích, chủ yếu sử dụng cho chi phí vật tư, nhân công, máy thi công, mua sắm thiết bị ..., Công ty đảm bảo được khả năng hoàn trả. Trong 6 tháng đầu năm 2018, tổng giải ngân 13 đợt vay là 16.066 triệu đồng, số dư nợ vay ngắn hạn đến 30/6/2018 là 10.450 triệu đồng, dư nợ vay dài hạn là 8.038 triệu đồng, lãi tiền vay là 455,44 triệu đồng.

Nguyên nhân phải tăng hạn mức vay là do:

+ 6 tháng đầu năm 2018 còn nhiều công nợ phải thu của hoạt động VSMT 2014-2015-2016-2017 chưa thu được trong khi công ty phải trang trải toàn bộ các chi phí để hoạt động được liên tục.

2.4 – Tình hình quản lý tài sản, công nợ phải thu, phải trả :

*** Quản lý tài sản:**

- Căn cứ Điều lệ Công ty và quy định hiện hành, Hội đồng thành viên hoặc Giám đốc có thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản cố định, theo đó kế hoạch năm 2018, Công ty đầu tư mua sắm 01 xe ép rác thùng ép 20m³ nhằm thay thế phương tiện cũ đã hết niên hạn sử dụng và tăng cường năng lực công tác vận chuyển rác.

Tổng giá trị trích khấu hao tài sản cố định 6 tháng đầu 2018 là : 3.248,95 triệu đồng. Công ty thực hiện trích khấu hao đúng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC.

*** Quản lý nợ phải thu, nợ phải trả:**

Công ty đã xây dựng Quy chế quản lý nợ phải thu – nợ phải trả theo Nghị định 206/2013/NĐ-CP ngày 9/12/2013 của Chính phủ, báo cáo tình hình nợ phải thu phải trả, đề ra các biện pháp để giải quyết công nợ phải thu phải trả theo quy định. Khách nợ chủ yếu là các Chủ đầu tư như: Ban QLĐT XD công trình huyện, các xã, thị trấn ..., công nợ phải thu thuộc vốn ngân sách nên đảm bảo được việc thanh toán, không có nợ khó đòi hoặc nợ không thu hồi được nên không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Số liệu nợ phải thu, phải trả đến 30/6/2018 như sau:

+ Nợ phải thu ngắn hạn cuối kỳ là: 38.565 triệu đồng, số đầu kỳ là 48.289 triệu đồng, giảm 20,14% tương ứng giảm 9.724 triệu đồng. Trong đó, nợ phải thu khách hàng cuối kỳ là 37.813 triệu đồng, so với đầu kỳ giảm 20,76% tương đương giảm 9.910 triệu đồng. Nguyên nhân giảm một phần là do thu được khoảng 50% nợ cũ các công trình, riêng nợ công tác vận chuyển rác năm 2017 đến nay vẫn còn 25.114 triệu đồng chưa thu được.

Công ty đã tích cực giải quyết hồ sơ công trình tồn đọng chưa được thẩm tra và chưa phê duyệt quyết toán, lập danh mục, rà soát số liệu, cùng với Chủ đầu tư giải quyết từng hồ sơ. Kết quả trong 6 tháng đầu năm 2018, công ty đã được 15/49 công trình tồn đọng đầu năm, đồng thời thu hồi được công nợ từ các công trình là 9.585 triệu đồng.

+ Nợ phải trả cuối kỳ là: 48.423 triệu đồng, số đầu kỳ là 55.123 triệu đồng, so với đầu kỳ giảm 12,15% tương ứng giảm 6.700 triệu đồng. Trong đó: nợ ngắn hạn là 39.167 triệu đồng, giảm so với đầu kỳ là 16,41%, tương đương giảm 7.692 triệu đồng. Nguyên nhân giảm do đã trả một phần nợ cho người bán, đã nộp thuế phải nộp năm trước chuyển sang đầu năm nay, đã trả người lao động và chi phí phải trả khác. Công ty không có nợ phải trả quá hạn.

Trong nợ ngắn hạn có khoản Phải trả cho người bán cuối kỳ là: 18.077 triệu đồng, giảm so với đầu kỳ là 33,18% tương đương giảm 8.977 triệu đồng. Nợ phải trả người bán giảm do công ty đã thanh toán và một phần tùy thuộc vào tiến độ giải quyết vướng mắc các hồ sơ quyết toán công trình xây dựng.

- Xem xét tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu bình quân 6 tháng đầu năm 2018: Nợ phải trả là 40.038 triệu đồng, vốn chủ sở hữu (MS 410 – BCĐKT) là 10.305 triệu đồng. Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu = 3,89 lần (quy định cho phép hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu là 3 lần). 6 tháng đầu năm 2018 công ty có hệ số nợ phải trả vượt quy định, nguyên nhân do hiện nay vốn chủ sở hữu còn thấp, công nợ phải thu hiện đang gấp 5,87 trên vốn điều lệ. Công ty phải bảo đảm chi phí đầu vào cho các hoạt động theo sản lượng thực hiện trong khi nợ phải thu chưa thu được tăng cao, vì vậy phải vay thêm là để không bị gián đoạn quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.5 Khả năng thanh khoản:

- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn = 1,22 lần, tình hình thanh toán nợ ngắn hạn của công ty được đảm bảo. (TSNH 100/Nợ NH 310 = 47.784/39.167)

2.6 – Cơ cấu tài sản, nguồn vốn :

ĐVT: Triệu đồng

| ST T | Chỉ tiêu | ĐV tính | 6 tháng đầu năm 2017 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|-------------|-------------------------------|-------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| I | Tổng tài sản | Triệu đồng | 49.257 | 58.763 |
| 1 | Tài sản ngắn hạn | Triệu đồng | 41.119 | 47.785 |
| 2 | Tài sản dài hạn | Triệu đồng | 8.138 | 10.978 |
| 3 | TS ngắn hạn/ Tổng TS | % | 83,48% | 83,47% |
| 4 | TS dài hạn/ Tổng TS | % | 16,52% | 16,52% |
| II | Tổng nguồn vốn | Triệu đồng | 49.257 | 58.763 |
| 1 | Nợ phải trả | Triệu đồng | 39.097 | 48.423 |
| 2 | Vốn chủ sở hữu | Triệu đồng | 10.159 | 10.340 |
| 3 | Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 79,37% | 82,40% |
| 4 | Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 20,63% | 17,60% |

- Cơ cấu tài sản: Tổng tài sản đến 30/6/2018 là 58.763 triệu đồng, tăng 119,30%, tương đương tăng 9.506 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân tăng do:

+ Tài sản ngắn hạn 6 tháng đầu năm 2018 là 47.785 triệu đồng, tăng 116,21%, tương đương tăng 6.666 triệu đồng, chiếm tỷ lệ cao trong tổng tài sản (83,47%).

+ Tài sản dài hạn 6 tháng đầu năm 2018 là 10.978 triệu đồng, tăng 134,90% tương đương tăng 2.840 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, chiếm tỷ lệ thấp trong tổng tài sản (16,52%).

Cơ cấu tổng tài sản 6 tháng đầu năm 2018 có thay đổi tương đối lớn về số tuyệt đối, tuy nhiên về mặt tỷ lệ không thay đổi so với cơ cấu tổng tài sản cùng kỳ năm 2017.

- Cơ cấu nguồn vốn: Tổng nguồn vốn đến 30/6/2018 là 58.763 triệu đồng, tăng 119,30%, tương đương tăng 9.506 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó :

+ Tổng nợ phải trả tại thời điểm ngày 30/6/2018 tăng so với cùng kỳ năm trước 123,85%, tương đương tăng 9.326 triệu đồng và chiếm tỷ lệ cao trong tổng nguồn vốn của Công ty (82,40%).

+ Tổng vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 30/6/2018 tăng 101,78% so với năm trước tương đương tăng 181 triệu đồng, chiếm tỷ lệ thấp trong tổng nguồn vốn của Công ty (17,60%).

Cơ cấu nguồn vốn 6 tháng đầu năm 2018 thay đổi tương đối nhiều so với cùng kỳ năm 2017, nguyên nhân do tổng nợ phải trả tăng nhiều.

3. Tình hình SXKD và tình hình tài chính:

3.1 – Đánh giá xu hướng biến động về chỉ tiêu sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018 : (Biểu số 02-C)

a. Chỉ tiêu sản lượng sản xuất sản phẩm chủ yếu :

Sản lượng sản xuất sản phẩm chủ yếu kế hoạch năm 2018 là 84.869 triệu đồng, thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2018 là 17.388,73 triệu đồng; so với kế hoạch đạt 20,49%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2016 giảm 47,59%, tương đương giảm 15.788,89 triệu đồng; so với thực hiện cùng kỳ 2017 giảm 5,77%, tương đương giảm 1.064,49 triệu đồng. Nguyên nhân chủ yếu như sau :

+ Do tình hình tìm kiếm công trình thi công gặp khó khăn nên khối lượng công trình xây dựng giảm nhiều (Kế hoạch sản lượng công trình năm 2018 là 27.000 triệu đồng, 6 tháng đầu năm 2018 thực hiện 0 triệu đồng; so với kế hoạch đạt 0%.)

+ Tình hình thực hiện dịch vụ VSMT hiện còn đang tạm áp dụng đơn giá 2015,2016 chưa có đơn giá 2017,2018 nên khối lượng thực hiện được nhân với đơn giá tạm tính còn thấp.

b. Chỉ tiêu sản lượng tiêu thụ sản phẩm chủ yếu :

Sản lượng tiêu thụ sản phẩm chủ yếu kế hoạch năm 2018 là 79.400 triệu đồng, thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2018 là 8.292,89 triệu đồng; so với kế hoạch đạt 10,44%; so với cùng kỳ năm 2016 giảm 50,49%, tương đương giảm 8.456,11 triệu đồng; so với cùng kỳ 2017 giảm 15,41%, tương đương giảm 1.510,33 triệu đồng. Nguyên nhân giảm do giảm sản lượng tiêu thụ đối với sản phẩm công trình : khối lượng thi công không có, chưa đủ thủ tục để xác nhận khối lượng vận chuyển rác thực hiện đủ 6 tháng với các đối tác.

c. Chỉ tiêu hàng tồn kho cuối kỳ :

Chỉ tiêu hàng tồn kho kế hoạch năm 2018 là triệu đồng, số dư hàng tồn kho đến 30/6/2018 là 9.095,84 triệu đồng; so với thực hiện cùng kỳ năm 2016 giảm 44,63%, tương đương giảm 7.332,78 triệu đồng; so với thực hiện cùng kỳ 2017 tăng

105,15%, tương đương tăng 445,84 triệu đồng. Hàng tồn kho là chi phí dở dang các công trình thi công xong chưa nghiệm thu hoặc đang làm hồ sơ quyết toán và khối lượng công tác vệ sinh môi trường chưa được xác nhận thanh toán. Công ty không có hàng tồn kho là sản phẩm kém chất lượng hay không được chấp nhận nghiệm thu bàn giao.

3.2 – Đánh giá xu hướng biến động về chỉ tiêu tài chính 6 tháng đầu năm 2018 : (Biểu số 02-C)

a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ :

+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ kế hoạch 2018 là 79.400 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2018 là 9.158,23 triệu đồng, so với kế hoạch năm đạt 11,53%, so với thực hiện cùng kỳ 2016 giảm 45,32%, tương đương giảm 7.590,79 triệu đồng; so với thực hiện cùng kỳ 2017 giảm 3,84%, tương đương giảm 365,26 triệu đồng. Nguyên nhân giảm như phân tích nêu trên (sản lượng tiêu thụ một số sản phẩm chủ yếu chưa hoàn tất thủ tục xác nhận khối lượng thực hiện với các đối tác).

Việc thực hiện doanh thu thuần 6 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ năm 2016, 2017 giảm, nguyên nhân như đã phân tích nêu trên.

b. Giá vốn hàng bán :

Giá vốn hàng bán kế hoạch 2018 là 67.562 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2018 là 5.737,44 triệu đồng, so với kế hoạch năm đạt 8,49%; so với thực hiện cùng kỳ 2016 giảm 56,60%, tương đương giảm 7.483,05 triệu đồng; so với thực hiện cùng kỳ 2017 giảm 10,42%, tương đương giảm 667,24 triệu đồng.

Giá vốn hàng bán 6 tháng đầu năm 2018 giảm tương ứng với doanh thu.

c. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Chi phí QLDN kế hoạch 2018 là 7.000 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2018 là 2.545,45 triệu đồng, so kế hoạch đạt 36,36%; so với thực hiện cùng kỳ 2016 tăng 108,79%, tương đương 205,6 triệu đồng; so với thực hiện cùng kỳ 2017 tăng 109,46%, tương đương tăng 219,97 triệu đồng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp thực hiện 6 tháng đầu năm 2018 tăng ít so với cùng kỳ các năm trước do mức lương chi trả người lao động mỗi năm phải tăng và chi phí bảo hiểm tăng theo mức tăng lương cho người lao động nhưng do Công ty thực hiện các biện pháp tiết kiệm, chống lãng phí, tận dụng trang thiết bị, phương tiện làm việc một cách hiệu quả, hạn chế mua sắm, tiết kiệm chi phí quảng cáo, hội nghị, tiếp khách, tiết kiệm điện, điện thoại và chi phí hành chính khác, nên các chi phí khác không tăng nhiều. Mặt dù sản lượng sản xuất, sản lượng tiêu thụ giảm, một số khoản chi phí chưa phân bổ do chưa đủ yếu tố hạch toán nhưng bộ máy Công ty vẫn phải bảo đảm hoạt động thông suốt nên vẫn phải sử dụng chi phí quản lý, cụ thể phải đảm bảo các chi phí cố định.

d. Lợi nhuận và khả năng sinh lợi :

+ Lợi nhuận: Lợi nhuận trước thuế kế hoạch 2018 là 4.450 triệu đồng, lợi nhuận thực hiện 6 tháng đầu 2018 là 588,68 triệu đồng, so với kế hoạch năm đạt 13,23%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2016 giảm là 47,60%, tương đương giảm

534,67 triệu đồng; so với thực hiện cùng kỳ 2017 giảm 7,54%, tương đương giảm 48,02 triệu đồng. Nguyên nhân lợi nhuận giảm do doanh thu giảm.

+ Khả năng sinh lợi :

ĐVT : Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | 6 tháng đầu năm 2017 | 6 tháng đầu năm 2018 | Tỷ lệ thực hiện 2018/ thực hiện 2017 |
|-----|--|-------------|----------------------|----------------------|--------------------------------------|
| 1 | Tổng lợi nhuận trước thuế | Triệu đồng | 636,70 | 588,68 | 92,46% |
| 2 | Tổng lợi nhuận sau thuế | “ | 509,36 | 469,64 | 92,20% |
| 3 | Vốn CSH (tính theo Điều 12 TT 200/2015/TT-BTC) | “ | 6.690 | 6.690 | 100% |
| 4 | Tổng tài sản (BQ đầu kỳ – cuối kỳ) | “ | 52.895 | 61.879 | 116,98% |
| 5 | Tỷ suất lợi nhuận thực hiện / ² Vốn CSH | “ | 9,52% | 8,80% | 92,44% |
| 6 | Tỷ suất LN sau thuế / Vốn CSH (ROE) | “ | 7,61% | 7,02% | 92,25% |
| 7 | Tỷ suất LN sau thuế / Tổng TS (ROA) | “ | 0,96% | 0,76% | 79,17% |

* Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) 6 tháng đầu năm 2018 là 7,02%, giảm so với thực hiện cùng kỳ năm 2017 là 7,75%. Nhưng qua tỷ suất này đã thể hiện công ty hoạt động có hiệu quả, vẫn giữ được tỷ suất sinh lời trên 7% lợi nhuận so với cùng kỳ cho một đồng vốn bỏ ra của chủ sở hữu. Công ty sử dụng vốn tốt.

* Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA) 6 tháng đầu năm 2018 là 0,76%, giảm so với thực hiện cùng kỳ năm 2017 là 20,83%.

Đánh giá:

Như vậy hiệu quả sử dụng vốn 6 tháng đầu năm 2018 có xu hướng giảm so với thực hiện cùng kỳ năm 2017 nhưng không giảm nhiều. Nguyên nhân chủ yếu là do giảm doanh số hoạt động thi công, vì hoạt động vệ sinh môi trường bị giảm trong khi chi phí lãi vay tăng cao. Công ty đang gặp rất nhiều khó khăn do các nguyên nhân như phân tích nêu trên.

3.3 – Phân tích lưu chuyển tiền tệ trong kỳ báo cáo (Mẫu số B03-DN):

Số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2018 cho thấy:

+ Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh là nguồn cốt yếu sinh ra tiền cho Công ty, là lượng tiền mà bản thân Công ty tạo ra được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh và thực hiện dịch vụ, không phải các khoản vốn đến từ hoạt động đầu tư và tài chính bên ngoài. Tiền thu vào cân đối được cho các khoản chi ra, khoản thiếu hụt được bù

đáp bằng nguồn vay ngân hàng. Công ty chủ động cân đối dòng tiền thu và dòng tiền chi, không để xảy ra tình trạng xấu về tài chính.

+ Dòng tiền từ hoạt động đầu tư chủ yếu là chi mua sắm tài sản, trang thiết bị, phương tiện làm việc, hoặc thu do thanh lý, nhượng bán hoặc thu khác.

+ Dòng tiền từ hoạt động tài chính chủ yếu là vay các tổ chức tín dụng và cá nhân để trang trải hỗ trợ chi phí hoạt động và mua sắm tài sản cố định của công ty, để ổn định quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

3.4 – Tình hình thực hiện nghĩa vụ công ích 2018(Biểu số 02-D):

*** Quét thu gom rác đường phố:**

- Diện tích quét rác đường phố trên địa bàn huyện Hóc Môn kế hoạch 2018 là 96.496.400 m² (bao gồm cả diện tích lòng đường và vỉa hè), thực hiện 6 tháng đầu năm 2018 là 46.177.704 m², so với kế hoạch đạt 47,85%; so với thực hiện cùng kỳ năm trước đạt 100%.

- Kế hoạch doanh thu quét rác đường phố 2018 là 8.200 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2018 là 4.113,51 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 50,16%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2017 tăng 144,62%, tương đương tăng 1.269,24 triệu đồng. Doanh thu tăng do đơn giá quét thành phố ban hành tăng.

- Chi phí thu gom rác kế hoạch 2018 là 7.503 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2018 là 3.870,12 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 51,58%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2017 tăng 167,95%, tương đương tăng 1.565,79 triệu đồng. Chi phí tăng tương ứng doanh thu tăng.

*** Vận chuyển rác sinh hoạt :**

- Kế hoạch vận chuyển năm 2018 là 6.005.932 tấn/km, 6 tháng đầu năm 2018 thực hiện 2.913.281 tấn/km; so với kế hoạch năm 2018 đạt 48,51%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2017 tăng 123,68%, tương đương tăng 557.823 tấn/km, nguyên nhân do lượng rác thải trên địa bàn tăng.

- Kế hoạch doanh thu vận chuyển năm 2018 là 25.767 triệu đồng, 6 tháng đầu năm 2018 thực hiện 4.938,31 triệu đồng; so với kế hoạch năm 2018 đạt 19,17%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2017 giảm 17,34%, tương đương giảm 1.035,7 triệu đồng. Nguyên nhân do đến 30/6/2018 chưa lập biên bản nghiệm thu khối lượng và đơn giá áp dụng là đơn giá tạm của năm 2015 và tỷ lệ thanh toán là 80%.

- Chi phí vận chuyển rác kế hoạch năm 2018 là 23.162 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2018 là 4.313,37 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 18,62%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2017 giảm 20%, tương đương giảm 1.078,21 triệu đồng. Nguyên nhân giảm như phân tích nêu trên.

*** Thu gom rác y tế :**

- Kế hoạch thu gom rác y tế năm 2018 là 57.200 kg, thực hiện 6 tháng đầu năm 2018 là 6.903 kg, so với kế hoạch đạt 12,07 %; so với cùng kỳ năm trước giảm 73,45% tương đương giảm 19.097 kg.

- Doanh số thu gom rác y tế kế hoạch 2018 là 106,19 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2018 là 106,19 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 55,89%; so với thực hiện cùng kỳ 2017 không thay đổi.

- Chi phí thu gom rác y tế kế hoạch năm 2018 là 184 triệu đồng, thực hiện 6 tháng đầu năm 2018 là 42,26 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 22,97%. So với thực hiện cùng kỳ năm 2017 không tăng, giảm.

* Vớt rác kênh rạch :

- Diện tích kế hoạch vớt rác kênh rạch 2018 là 1.029.600 m², thực hiện 6 tháng đầu năm 2018 là 508.200 m², so với kế hoạch đạt 49,36%; so với thực hiện cùng kỳ năm 2017 giảm 6,52%, tương đương giảm 35.418 m².

- Doanh thu kế hoạch 2018 là 100 triệu đồng, 6 tháng đầu năm 2018 thực hiện 32,35 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 32,35%.

- Chi phí vớt rác kế hoạch năm 2018 là 93 triệu đồng, 6 tháng đầu năm 2018 thực hiện là 25,60 triệu đồng, đạt 27,53% so với kế hoạch và giảm 46,27% so với thực hiện cùng kỳ năm 2017.

* Chăm sóc cây xanh :

- Doanh thu kế hoạch chăm sóc cây xanh 2018 là 143 triệu đồng, Công ty và Ủy ban thị trấn chưa ký hợp đồng nên chưa xác lập khối lượng thực hiện cũng như chưa xác lập doanh thu trên sổ sách kế toán (hiện nay Công ty đang chờ quyết định chỉ định thầu của Ủy ban nhân dân thị trấn Hóc Môn để làm cơ sở ký hợp đồng chăm sóc), hiện Công ty vẫn tiếp tục thực hiện chăm sóc cây xanh trên toàn bộ diện tích được giao.

- Chi phí hoạt động chăm sóc cây xanh kế hoạch 2018 là 133 triệu đồng thực hiện 6 tháng đầu năm 2018 là 31,54 triệu đồng, so với kế hoạch đạt 23,71%, so với thực hiện cùng kỳ năm 2017 giảm 41,18% do chưa tập hợp đủ chi phí 6 tháng đầu năm.

3.5- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước : (Biểu 02-Đ)

- Kế hoạch nộp ngân sách 2018 là 3.811 triệu đồng, số còn phải nộp năm trước chuyển sang là 2.871,48 triệu đồng, phát sinh phải nộp 6 tháng đầu 2018 là 393,09 triệu đồng, đã nộp số còn phải nộp 2017 chuyển sang và một phần thuế 2018 là 37,15 triệu đồng. Công ty thực hiện đúng các quy định về thuế hiện hành, thực hiện tự khai tự nộp theo Luật Quản lý thuế và các quy định có liên quan.

3.6 – Tình hình PPLN, trích lập và sử dụng các quỹ (Biểu số 02-Đ):

* Phân phối lợi nhuận:

- Việc phân phối lợi nhuận: Công ty chỉ thực hiện sau khi Chi cục TCDN, Phòng TCKH huyện kiểm tra báo cáo quyết toán năm và có quyết định phê duyệt của chủ sở hữu về phân phối lợi nhuận, phê duyệt quyết toán cũng như phê duyệt xếp loại doanh nghiệp, xếp loại Người quản lý doanh nghiệp hàng năm. 6 tháng đầu năm 2018, số dư các quỹ trên sổ sách kế toán và trên biểu báo cáo gồm có

- + Quỹ Đầu tư phát triển : 0 đồng
- + Quỹ khen thưởng, phúc lợi : 6.776,30 triệu đồng.

- + Quỹ thưởng VCQL : 580,86 triệu đồng.
- + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến 30/6/2018 là 3.615 triệu đồng.

Trong đó lợi nhuận sau thuế đang chờ Chủ sở hữu phê duyệt chưa phân phối của các năm như sau :

- + Năm 2017 : 3.145,48 triệu đồng
- + 06 tháng đầu năm 2018 : 469,64 triệu đồng

* Sử dụng các Quỹ được phân phối từ lợi nhuận sau thuế:

Công ty sử dụng các Quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế đúng đối tượng, đúng mục đích theo Điều lệ công ty, các quy chế nội bộ và quy định pháp luật.

* Trích lập Quỹ Khoa học công nghệ:

- Thực hiện thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHHCN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Khoa học Công nghệ và Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung chỉ và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, Nghị định 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ, số dư Quỹ Khoa học công nghệ đến 30/6/2018 là 1.027,58 triệu đồng.

4 – Tình hình chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật 6 tháng 2018

4.1 – Chấp hành các quy định về chính sách thuế:

- Công ty thực hiện đúng các quy định về thuế hiện hành, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các khoản thu nộp ngân sách, chưa bị xử phạt hành chính về thuế.

4.2 – Chấp hành các quy định về AT VSMT, ATLĐ và xử lý chất thải:

- Công ty thực hiện đúng các quy trình về ATVSMT, ATLĐ, người lao động được tham gia các lớp tập huấn, được nghe và tham khảo đầy đủ các tài liệu có liên quan. 6 tháng đầu năm 2018 không bị xử phạt hành chính về an toàn vệ sinh môi trường, an toàn lao động và xử lý chất thải.

4.3 – Chấp hành các quy định về chính sách tiền lương:

* Tình hình chi trả tiền lương cho người lao động :

- Số lao động thực tế sử dụng bình quân 6 tháng đầu năm 2018 : 112 người.
- + Số LĐ thực tế sử dụng bình quân có tham gia BHXH, BHYT, BHTN: 99 người.
- + Số lao động thực tế sử dụng bình quân không tham gia BHXH, BHYT, BHTN hầu hết là công nhân thuê ngoài : 13 người.

- Quỹ tiền lương NLĐ kế hoạch năm 2018 là: 17.240 triệu đồng.

- Đã trả trong 6 tháng năm 2018 là : 4.056 triệu đồng.

(Trong đó là Quỹ tiền lương của lao động thực tế có tham gia BHXH, BHYT, BHTN, chưa bao gồm tiền lương của lao động không tham gia BHXH, BHYT, BHTN)

- Số tiền lương 2018 còn phải trả là : 686 triệu đồng.

- Công ty xây dựng quỹ tiền lương của người lao động theo NĐ 50/2013/NĐ-CP và TT 18/2013, TT 17/2015 của Bộ LĐTBXH. Công ty thực hiện chi trả tiền lương cho người lao động đầy đủ theo quy định.

* Tình hình chi trả tiền lương cho viên chức quản lý

- Số viên chức quản lý chuyên trách thực tế bình quân năm 2018 là 6 người

- Công ty xây dựng Quỹ tiền lương kế hoạch của VCQL theo Nghị định 51/2013/NĐ-CP và Thông tư 19/2013/TT-BLĐTBXH đối với công ty hạng III.

- QTL kế hoạch VCQL chuyên trách năm 2018 là : 1.699 triệu đồng

- QTL đã chi VCQL chuyên trách 6 tháng đầu 2018 là: 399,51 triệu đồng

- Quỹ tiền lương còn trả VCQL chuyên trách 2018 là: 86,49 triệu đồng

Công ty thực hiện đúng các quy định về tiền lương và theo các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố, sở ngành lao động tiền lương.

5 – Tình hình thực hiện chỉ đạo của chủ sở hữu và cơ quan chức năng:

5.1 – Thực hiện chỉ đạo của Chủ sở hữu :

Công ty thực hiện đầy đủ các chỉ đạo của Chủ sở hữu trong việc báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh theo định kỳ, báo cáo tiết kiệm, và các báo cáo không thường xuyên khác theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

5.2 – Thực hiện các chỉ đạo khác :

* Thu và nộp tiền cho thuê mặt bằng công sản 6 tháng đầu năm 2018 :

| | | |
|-----------------------------------|---|-------------------|
| + Số tiền phải thu | : | 804.181.837 đồng. |
| + Số đã thu từ tháng 01 – 06/2018 | : | 546.818.191 đồng. |
| + Số còn phải thu từ 01 – 06/2018 | : | 257.363.646 đồng |
| + Số còn phải nộp đã trừ chi phí | : | 505.418.191 đồng. |

* Thực hiện theo kết luận kiểm toán nhà nước 2012 :

| | | |
|---|---|------------------|
| + Số phải thu theo kết luận KTNN đến 31/12/2012 | : | 603.272.732 đồng |
| + Số đã thu đến 30/6/2018 | : | 388.818.181 đồng |
| + Số được giảm theo CV số 1035/TC-KH ngày 18/9/2014 | : | 33.545.457 đồng |
| + Số còn phải thu | : | 180.909.094 đồng |
| + Số đã nộp đến 30/6/2018 | : | 379.727.271 đồng |

(Trong đó đã nộp trong 6 tháng đầu năm 2018 là 0 đồng).

+ Đa số các mặt bằng do Công ty nhận chuyển tiếp từ UBND các xã và Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, người thuê sử dụng đã tự đầu tư sửa chữa hoặc xây dựng để sử dụng do đó việc đấu giá thuê khó thực hiện. Hàng năm, căn cứ bảng giá cho thuê theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố và tùy theo vị trí Công ty đều có thỏa thuận để điều chỉnh giá cho thuê.

* Về quản lý cho thuê:

Theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện, trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty đã và đang thực hiện các công việc như sau:

+ Mặt bằng cho ông Nguyễn Ngọc Sang thuê, số nợ còn phải thu là 17.272.729 đồng, công ty đã nhiều lần làm việc với ông Sang về công nợ và đơn đốc thu hồi nợ nhưng do hiện nay ông Sang đã mất nên công ty đang chờ UBND huyện chỉ đạo để thu hồi mặt bằng này.

+ Mặt bằng cho Công ty Bích Ngọc thuê, số nợ còn phải thu là 163.636.365 đồng, do chủ doanh nghiệp đã mất năm 2014, hiện nay công ty đã khởi kiện ra tòa đối với trường hợp này.

+ Lập các hợp đồng thuê mới sau khi hợp đồng cũ hết hiệu lực.

+ Lập các báo cáo về tình hình thu, chi, nộp ngân sách tiền thuê, báo cáo về tình hình quản lý mặt bằng theo định kỳ và theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

* Về việc bán mặt bằng công sản: Công ty thực hiện theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện (bán chỉ định thông qua Trung tâm thẩm định giá).

* Về thủ tục thuê đất và nộp tiền thuê đất :

+ Đối với 05 tài sản do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh giao Công ty quản lý, sử dụng theo Quyết định 2054/QĐ-UBND ngày 8/5/2010, Công ty đang liên hệ với Sở Tài nguyên – Môi trường làm thủ tục ký hợp đồng thuê đất.

+ Về thuế đất hàng năm: Công ty đã nộp đầy đủ cho Chi cục Thuế huyện.

II – KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

Căn cứ số liệu báo cáo và phân tích nêu trên, 6 tháng đầu năm 2018 Công ty đã thực hiện một phần kế hoạch các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2018, tuy nhiên do gặp nhiều khó khăn nên doanh số đạt thấp, có xu hướng giảm. Hoạt động có mang lại lợi nhuận nên Công ty bảo toàn được vốn chủ sở hữu; Tỷ suất doanh thu trên vốn chủ sở hữu, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu và trên tổng tài sản nhiều so với thực hiện cùng kỳ năm trước.

Tình hình tài chính của Công ty đang gặp nhiều khó khăn (như đã phân tích nêu trên), phải ký khế ước vay thêm của ngân hàng và các cá nhân làm hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu vượt quy định 0,89 lần. Khó khăn về tài chính của Công ty mang tính thời điểm nên đảm bảo tương đối ổn định, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh là nguồn cốt yếu sinh ra tiền cho Công ty, Công ty chủ động được nguồn tiền, không mất cân đối trong thu – chi, khoản thiếu hụt được ngân hàng cho vay tín chấp, cố gắng giữ không mất an toàn về tài chính.

Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích huyện Hóc Môn phấn đấu khắc phục các nguyên nhân theo phân tích nêu trên. Công ty rất mong được sự quan tâm và hỗ trợ của Ủy ban nhân dân huyện và các Phòng ban chức năng để Công ty điều chỉnh giảm các chỉ tiêu kế hoạch cho phù hợp tình hình hiện tại.

Phân loại doanh nghiệp : - An toàn về tài chính

- Mất an toàn về tài chính

Trên đây là toàn bộ báo cáo phân tích các chỉ tiêu hoạt động trên cơ sở phân tích số liệu, nêu rõ nguyên nhân, kết quả đạt được, kết luận và đánh giá hoạt động của Công ty 6 tháng đầu năm 2018 theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 15/12/2015 hướng dẫn một số nội dung về giám sát

đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước. Kính trình Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện và Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn xem xét.

Trân trọng.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyết Hằng

Ngày 16 tháng 7 năm 2018

Phó giám đốc



Đỗ Trung Trực